

Bài thi: KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Môn thi thành phần: VẬT LÝ – LỚP 12

Thời gian làm bài: 50 phút; không kể thời gian phát đề

Mã đề 485

Câu 1: Một máy phát điện xoay chiều một pha phát ra dòng điện có tần số 60 Hz để duy trì hoạt động của một thiết bị kỹ thuật (chỉ hoạt động với dòng điện có tần số 60 Hz). Nếu thay roto của nó bằng một roto khác có nhiều hơn một cặp cực thì số vòng quay của roto trong một giờ thay đổi 7200 vòng. Tính số cặp cực của roto ban đầu

- A. 4. B. 5. C. 10. D. 15.

Câu 2: Khi nói về tia hồng ngoại và tia tử ngoại, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Tia hồng ngoại và tia tử ngoại gây ra hiện tượng quang điện đối với mọi kim loại.
B. Một vật bị nung nóng phát ra tia tử ngoại, khi đó vật không phát ra tia hồng ngoại.
C. Tần số của tia hồng ngoại nhỏ hơn tần số của tia tử ngoại.
D. Tia hồng ngoại và tia tử ngoại đều làm ion hóa mạnh các chất khí.

Câu 3: Trong thí nghiệm giao thoa khe I-âng có khoảng vân là i . Khoảng cách từ vân sáng bậc 3 bên này vân trung tâm đến vân tối thứ 5 bên kia vân trung tâm là

- A. $6,5i$. B. $8,5i$. C. $7,5i$. D. $9,5i$.

Câu 4: Chất phóng xạ S_1 có chu kỳ bán rã T_1 , chất phóng xạ S_2 có chu kỳ bán rã $T_2 = 2T_1$. Sau khoảng thời gian $t = 2T_2$ thì

- A. chất phóng xạ S_1 còn lại $1/8$, chất phóng xạ S_2 còn lại $1/4$ lượng ban đầu
B. chất phóng xạ S_1 còn lại $1/4$, chất phóng xạ S_2 còn lại $1/2$ lượng ban đầu.
C. chất phóng xạ S_1 còn lại $1/8$, chất phóng xạ S_2 còn lại $1/16$ lượng ban đầu
D. chất phóng xạ S_1 còn lại $1/16$, chất phóng xạ S_2 còn lại $1/4$ lượng ban đầu

Câu 5: Khi một vật dao động điều hòa, chuyển động của vật từ vị trí biên $-A$ về vị trí cân bằng là chuyển động:

- A. nhanh dần đều theo chiều dương. B. chậm dần đều theo chiều dương.
C. nhanh dần theo chiều dương. D. chậm dần theo chiều âm.

Câu 6: Đồng vị ${}^{60}_{27}\text{Co}$ (viết tắt là Co-60) là một đồng vị phóng xạ β^- . Khi một hạt nhân Co-60 phân rã sẽ tạo ra 1 electron và biến đổi thành hạt nhân mới X. Nhận xét nào sau đây là đúng về cấu trúc của hạt nhân X?

- A. Hạt nhân X có số neutron ít hơn 1 và số khối do đó cũng ít hơn so với Co-60
B. Hạt nhân X có cùng số neutron như Co-60.
C. Hạt nhân X có số neutron là 24, số proton là 27.

D. Hạt nhân X có cùng số khối với Co-60, nhưng số proton là 28.

Câu 7: Đoạn mạch điện xoay chiều AB chỉ chứa một trong các phần tử: điện trở thuần, cuộn dây hoặc tụ điện. Khi đặt điện áp $u = U_0 \cos\left(\omega t - \frac{\pi}{3}\right)$ (V) lên hai đầu A và B thì dòng điện trong mạch có biểu thức:

$$i = I_0 \cos\left(\omega t + \frac{\pi}{6}\right) \text{ (A)}. \text{ Đoạn mạch AB chứa;}$$

A. tụ điện.

B. cuộn dây thuần cảm.

C. điện trở thuần.

D. cuộn dây có điện trở thuần.

Câu 8: Cho đoạn mạch xoay chiều gồm cuộn dây thuần cảm L, tụ điện C và biến trở R mắc nối tiếp. Khi đặt vào hai đầu mạch một hiệu điện thế xoay chiều ổn định có tần số f thì thấy $LC = \frac{1}{4f^2\pi^2}$. Khi thay đổi

R thì

A. Hiệu điện thế giữa hai đầu biến trở không đổi. **B.** Độ lệch pha giữa u và i thay đổi.

C. Công suất tiêu thụ trên mạch giảm.

D. Hệ số công suất trên mạch không đổi.

Câu 9: Câu nào sau đây là **SAI** khi nói về sóng điện từ:

A. Sóng điện từ truyền với vận tốc như nhau cả trong chân không và các môi trường khác.

B. Tại một điện trong không gian có sóng điện từ, các thành phần cảm ứng từ, cường độ điện trường biến thiên cùng pha với nhau.

C. Sóng điện từ có thể phản xạ, nhiễu xạ, khúc xạ.

D. Sóng điện từ là sóng ngang và mang năng lượng.

Câu 10: Trong chân không, các bức xạ được sắp xếp theo thứ tự bước sóng giảm dần là

A. Ánh sáng tím, tia hồng ngoại, tia tử ngoại, tia Rơn-ghen.

B. Tia hồng ngoại, ánh sáng tím, tia tử ngoại, tia Rơn-ghen.

C. Tia Rơn-ghen, tia tử ngoại, ánh sáng tím, tia hồng ngoại.

D. Tia hồng ngoại, ánh sáng tím, tia Rơn-ghen, tia tử ngoại.

Câu 11: Nhận xét nào sau đây là đúng khi nói về dao động duy trì và dao động cưỡng bức.

A. Cách thức làm duy trì dao động trong dao động duy trì và dao động cưỡng bức là như nhau.

B. Hệ dao động có thể duy trì được dao động nếu liên tục cung cấp năng lượng cho hệ với công suất tùy ý.

C. Khi hệ dao động cưỡng bức đang dao động với tần số bằng tần số dao động riêng thì biên độ dao động sẽ bị giảm nếu ta làm tăng ma sát (lực cản) lên.

D. Dù duy trì dao động bằng cách nào thì tần số dao động cũng là đặc trưng riêng của hệ, chỉ phụ thuộc vào đặc tính của hệ.

Câu 12: Hai dao động điều hòa cùng phương có phương trình li độ lần lượt là $x_1 = 5 \cos\left(100\pi t + \frac{\pi}{2}\right)$ (cm)

và $x_2 = 12 \cos 100\pi t$ (cm). Dao động tổng hợp của hai dao động này có biên độ bằng

- A. 8,5 cm. B. 17 cm. C. 13 cm. D. 7 cm.

Câu 13: Điện tích của tụ điện trong mạch dao động LC biến thiên theo phương trình

$$q = Q_0 \cos\left(\frac{2\pi}{T}t + \pi\right) (C) \text{ với } Q_0 \text{ là điện tích cực đại của tụ. tại thời điểm } t = \frac{T}{4}, \text{ ta có:}$$

- A. Năng lượng điện trường cực đại. B. Điện tích của tụ cực đại.
C. Cường độ dòng điện qua cuộn dây bằng 0. D. Điện áp giữa hai bản tụ bằng 0.

Câu 14: Theo thuyết lượng tử ánh sáng, photon ứng với mỗi ánh sáng đơn sắc có năng lượng càng lớn nếu ánh sáng đơn sắc đó có

- A. tốc độ truyền càng lớn. B. tần số càng lớn.
C. chu kì càng lớn. D. bước sóng càng lớn.

Câu 15: Tại hai điểm A và B trên mặt nước có hai nguồn sóng kết hợp ngược pha nhau, biên độ lần lượt là 4 cm và 2 cm , bước sóng là 10 cm . Coi biên độ không đổi khi truyền đi. Điểm M cách A 25 cm, cách B 35 cm sẽ dao động với biên độ bằng

- A. 0 cm. B. 3 cm. C. 2 cm. D. 6 cm.

Câu 16: Máy biến áp để dùng cho các khu vực dân cư có đặc điểm nào sau đây?

- A. Là máy hạ áp, có số vòng dây ở cuộn thứ cấp nhỏ hơn ở cuộn sơ cấp.
B. Là máy tăng áp, có số vòng dây ở cuộn sơ cấp lớn hơn ở cuộn thứ cấp.
C. Là máy tăng áp, có số vòng dây ở cuộn thứ cấp lớn hơn ở cuộn sơ cấp.
D. Là máy hạ áp, có số vòng dây ở cuộn thứ cấp lớn hơn ở cuộn sơ cấp.

Câu 17: Một nguồn âm điểm truyền sóng âm đẳng hướng vào trong không khí với tốc độ truyền âm là v. Khoảng cách giữa hai điểm gần nhau nhất trên cùng hướng truyền sóng âm dao động ngược pha nhau là d. Tần số của âm là

- A. $\frac{v}{4d}$. B. $\frac{v}{2d}$. C. $\frac{v}{d}$. D. $\frac{2v}{d}$.

Câu 18: Chiếu một chùm sáng song song tới thấu kính thấy chùm tia ló là chùm phân kì coi như xuất phát từ một điểm nằm trước thấu kính và cách thấu kính một đoạn 25 cm. Thấu kính đó là

- A. thấu kính hội tụ có tiêu cự f = 25 cm. B. Thấu kính phân kì có tiêu cự f = 25 cm.
C. thấu kính hội tụ có tiêu cự f = -25 cm. D. Thấu kính phân kì có tiêu cự f = -25 cm.

Câu 19: Một vật dao động điều hòa với biên độ 8 cm . Tại t = 0 vật có li độ $x = 4\sqrt{3}cm$ và chuyển động ngược chiều dương. Pha ban đầu của dao động của vật là

- A. $\frac{\pi}{6}$. B. $\frac{\pi}{2}$. C. $\frac{\pi}{4}$. D. $\pm \frac{\pi}{3}$.

Câu 20: Công thức nào xác định cơ năng của con lắc lò xo dao động điều hòa với tần số f, biên độ A, khối lượng vật nặng m, với mốc thế năng tại vị trí cân bằng?

- A. $W = 2m\pi^2 f^2 A^2$. B. $W = 2mf^2 A^2$. C. $W = \frac{1}{2}mf^2 A^2$. D. $W = \frac{1}{2}m\pi^2 f^2 A^2$.

Câu 21: Trong một mạch điện kín, nếu mạch ngoài thuần điện trở R_N thì hiệu suất của nguồn điện có điện trở r được tính bởi biểu thức

A. $H = \frac{R_N}{R_N + r} \cdot 100\%$. B. $H = \frac{R_N}{r} \cdot 100\%$. C. $H = \frac{r}{R_N} \cdot 100\%$. D. $H = \frac{R_N + r}{R_N} \cdot 100\%$.

Câu 22: Các mức năng lượng của nguyên tử hydro ở trạng thái dừng được xác định bằng công thức:

$$E_n = -\frac{13,6}{n^2} eV, \text{ với } n \text{ là các số nguyên } 1, 2, 3, 4, \dots$$

Nguyên tử hydro ở trạng thái cơ bản, được kích thích và có bán kính quỹ đạo dừng tăng lên 9 lần. Tính bước sóng của bức xạ có năng lượng lớn nhất?

A. $0,657\mu\text{m}$. B. $0,121\mu\text{m}$. C. $0,103\mu\text{m}$. D. $0,013\mu\text{m}$.

Câu 23: Muốn tăng tần số dao động riêng của mạch LC lên gấp 4 lần thì

- A. giảm độ tự cảm L còn $L/4$. B. giảm độ tự cảm L còn $L/16$.
C. tăng điện dung C lên gấp 4 lần D. giảm độ tự cảm còn $L/2$.

Câu 24: Mạch điện R, LC nối tiếp, điện áp hai đầu mạch $u = 220\sqrt{2} \cdot \cos(\omega t) (V)$. Khi biểu thức dòng điện trong mạch là $i = I_0 \cdot \cos(\omega t) (A)$ thì điện áp hiệu dụng ở hai đầu R bằng:

A. $220\sqrt{2} (V)$. B. $220 (V)$. C. $120\sqrt{2} (V)$. D. $110 (V)$.

Câu 25: Giả sử hai hạt nhân X và Y có độ hụt khối bằng nhau và số nuclon của hạt nhân X lớn hơn số nuclon của hạt nhân Y thì:

- A. năng lượng liên kết của hạt nhân X lớn hơn năng lượng liên kết của hạt nhân Y.
B. năng lượng liên kết riêng của hai hạt nhân bằng nhau.
C. hạt nhân Y bền vững hơn hạt nhân X.
D. hạt nhân X bền vững hơn hạt nhân Y.

Câu 26: Tại một vị trí, nếu cường độ âm là I thì mức cường độ âm là L , nếu cường độ âm tăng lên 1000 lần thì mức cường độ âm tăng lên bao nhiêu?

A. 1000dB. B. 30dB. C. 30B. D. 1000B.

Câu 27: Trong thí nghiệm giao thoa hồng trên mặt nước, người ta thấy các điểm trên mặt nước và cách đều hai nguồn luôn dao động với biên độ cực đại. Nhận xét nào sau đây là đúng về trạng thái dao động của hai nguồn?

- A. Hai nguồn dao động cùng pha. B. Hai nguồn dao động vuông pha.
C. Hai nguồn dao động lệch pha $\Delta\varphi$. D. Hai nguồn dao động ngược pha.

Câu 28: Một con lắc đơn bắt đầu dao động điều hòa trong trọng trường từ vị trí biên với chu kỳ 2s. Trong một phút có bao nhiêu lần dây treo con lắc thẳng đứng?

A. 40. B. 30. C. 20. D. 60.

Câu 29: Trong đoạn mạch điện xoay chiều RLC nối tiếp, nếu điện áp hiệu dụng giữa hai bản tụ gấp hai lần điện áp hiệu dụng giữa hai đầu cuộn dây thuần cảm thì điện áp giữa hai đầu đoạn mạch sẽ

A. trễ pha với dòng điện trong mạch. B. sớm pha với dòng điện trong mạch.
C. cùng pha với dòng điện trong mạch. D. vuông pha với công điện trong mạch.

Câu 30: Hai điểm M và N nằm trên cùng một đường sức của một điện trường đều có cường độ E, hiệu điện thế giữa M và N là U_{MN} , khoảng cách $MN = d$. Công thức nào sau đây là không đúng?

A. $A_{MN} = qU_{MN}$. B. $E = U_{MN} \cdot d$. C. $U_{MN} = E \cdot d$. D. $U_{MN} = V_M - V_N$.

Câu 31: Chiều chùm bức xạ có bước sóng λ vào bề mặt một tấm nhôm có giới hạn quang điện $0,36\mu\text{m}$. Hiện tượng quang điện không xảy ra nếu λ bằng:

A. $0,24\mu\text{m}$. B. $0,28\mu\text{m}$. C. $0,30\mu\text{m}$. D. $0,42\mu\text{m}$.

Câu 32: Một sóng ngang được mô tả bởi phương trình $y = y_0 \cdot \cos 2\pi \left(ft - \frac{x}{\lambda} \right)$, trong đó x, y được đo bằng cm, và t đo bằng giây. Vận tốc dao động cực đại của mỗi phần tử môi trường gấp 4 lần vận tốc sóng nếu:

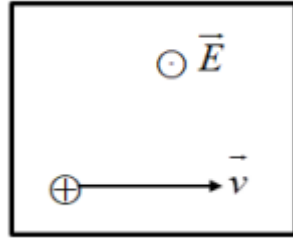
A. $\lambda = \frac{y_0 \pi}{2}$. B. $\lambda = \frac{\pi y_0}{4}$. C. $\lambda = 2\pi y_0$. D. $\lambda = \pi y_0$.

Câu 33: Một con lắc lò xo nằm ngang gồm vật có khối lượng $m = 100\text{g}$, mang điện tích $q = 4 \cdot 10^{-4}\text{C}$ được nối với lò xo cách điện có độ cứng $k = 100\text{N/m}$, đầu kia lò xo gắn vào điểm cố định. Buông nhẹ vật từ vị trí lò xo bị nén $2\sqrt{3}\text{cm}$. Khi vật đi qua vị trí cân bằng lần đầu tiên thì bật một điện trường đều có cường độ $E = 5000\text{V/m}$ dọc theo trục lò xo, cùng chiều vận tốc của vật. Sau đó vật dao động điều hòa với biên độ A_1 . Điện trường bật trong thời gian $31/30$ giây thì tắt. Sau khi tắt điện trường, vật dao động điều hòa với biên độ A_2 . Biết trong quá trình sau đó lò xo luôn nằm trong giới hạn đàn hồi, lấy $\pi^2 = 10$. Bỏ qua ma sát giữa vật và sàn. Tỉ số A_2 / A_1 bằng:

A. $\frac{\sqrt{7}}{2}$. B. 2. C. $2\sqrt{7}$. D. $\sqrt{14}$.

Câu 34: Thí nghiệm giao thoa ánh sáng I-âng. Chiếu hai khe ánh sáng đơn sắc có bước sóng $\lambda_1 = 0,6\mu\text{m}$ thì trên màn quan sát, ta thấy khoảng cách giữa 6 vân sáng liên tiếp là 9mm . Nếu chiếu hai khe đồng thời ba bức xạ $\lambda_1; \lambda_2 = 0,48\mu\text{m}; \lambda_3 = 0,4\mu\text{m}$ và đặt khe của máy quang phổ tại đúng vị trí cách vân trung tâm $10,8\text{mm}$ thì trên màn ảnh sẽ thấy:

A. hai vạch sáng tương ứng với λ_1 và λ_3 . B. cả vạch sáng tương ứng với $\lambda_1, \lambda_2, \lambda_3$.
C. hai vạch sáng tương ứng với λ_2 và λ_3 . D. hai vạch sáng tương ứng với λ_1 và λ_2 .



A. \vec{B} hướng lên. $B = 0,003T$.

B. \vec{B} hướng xuống. $B = 0,004T$.

C. \vec{B} hướng ra. $B = 0,002T$.

D. \vec{B} hướng vào. $B = 0,0024T$.

Câu 40: Lần lượt mắc một điện trở R , một cuộn dây, một tụ điện C vào cùng một nguồn điện ổn định và đo cường độ dòng điện qua chúng thì được các giá trị (theo thứ tự) là $1A$; $1A$ và $0A$; điện năng tiêu thụ trên R trong thời gian Δt khi đó là Q . Sau đó mắc nối tiếp các linh kiện trên cùng với một ampe kế nhiệt lí tương vào một nguồn ổn định thứ hai thì số chỉ ampe kế là $1A$. Biết nếu xét trong cùng thời gian Δt thì điện năng tiêu thụ trên R khi chỉ mắc nó vào nguồn thứ hai là $4Q$; còn khi mắc cuộn dây vào nguồn này thì điện năng tiêu thụ trong thời gian này cũng là Q . Hỏi nếu mắc điện trở R nối tiếp với tụ và ampe kế nhiệt vào nguồn thứ hai thì ampe kế chỉ bao nhiêu?

A. $2A$.

B. $1A$.

C. $\sqrt{2}A$.

D. $0,5A$.

Đáp án

1-B	2-C	3-C	4-D	5-C	6-D	7-A	8-D	9-A	10-B
11-C	12-C	13-D	14-B	15-C	16-A	17-B	18-D	19-A	20-A
21-A	22-C	23-B	24-B	25-C	26-B	27-A	28-D	29-A	30-B
31-D	32-A	33-A	34-A	35-C	36-D	37-D	38-C	39-B	40-B

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án B

Phương pháp giải:

Tần số của máy phát điện xoay chiều: $f = np$ với p là số cặp cực, n là số vòng quay của roto trong 1 giây

Giải chi tiết:

Tần số của máy phát điện khi chưa thay đổi số cặp cực là: $f = np = 60(\text{Hz})$

Khi thay roto của máy phát điện bằng một roto khác có nhiều hơn 1 cặp cực, số vòng quay của roto thay

đổi trong 1 giây là: $n' = n - \frac{7200}{3600} = n - 2$ (vòng/s)

Tần số của máy phát điện không đổi nên:

$$(n - 2) \cdot (p + 1) = np = 60(\text{Hz})$$

$$\Rightarrow n - 2p - 2 = 0 \Rightarrow n = 2p + 2$$

$$\Rightarrow p \cdot (2p + 2) = 60 \Rightarrow 2p^2 + 2p - 60 = 0 \Rightarrow \begin{cases} p = 5(t/m) \\ p = -6(\text{loại}) \end{cases}$$

Vậy số cặp cực ban đầu của roto là 5 cặp.

Câu 2: Đáp án C

Phương pháp giải:

Sử dụng lí thuyết về tia hồng ngoại và tia tử ngoại

Giải chi tiết:

Tia hồng ngoại gây ra hiện tượng quang điện trong ở một số chất bán dẫn, tia tử ngoại có thể gây ra hiện tượng quang điện \rightarrow A sai.

Mọi vật, dù ở nhiệt độ thấp, đều phát ra tia hồng ngoại. Tia tử ngoại được phát ra từ những vật được nung nóng đến nhiệt độ cao (trên 2000°C) \rightarrow B sai.

Trên thang sóng điện từ, tia hồng ngoại có tần số nhỏ hơn tia tử ngoại \rightarrow C đúng.

Tia tử ngoại có khả năng ion hóa nhiều chất khí, tia hồng ngoại không có tính chất ion hóa chất khí \rightarrow D sai.

Câu 3: Đáp án C

Phương pháp giải:

Khoảng vân là khoảng cách giữa hai vân sáng hoặc hai vân tối liên tiếp nhau.

Giải chi tiết:

Khoảng cách từ vân sáng bậc 3 đến vân trung tâm là: $ON = 3i$

Khoảng cách từ vân tối bậc 5 đến vân trung tâm là: $OM = 4,5i$

Do hai vân nằm ở hai phía so với vân trung tâm:

$$MN = ON + OM = 3i + 4,5i = 7,5i$$

Câu 4: Đáp án D**Phương pháp giải:**

Lượng chất phóng xạ còn lại sau thời gian t : $N = N_0 \cdot 2^{-\frac{t}{T}}$

Giải chi tiết:

Ta có: $T_2 = 2T_1 \Rightarrow t = 2T_2 = 4T_1$

Lượng chất phóng xạ còn lại của chất phóng xạ S_1 so với ban đầu là:

$$N_1 = N_{01} \cdot 2^{-\frac{t}{T_1}} = N_{01} \cdot 2^{-\frac{4T_1}{T_1}} = N_{01} \cdot 2^{-4} = \frac{1}{16} N_{01}$$

Lượng chất phóng xạ còn lại của chất phóng xạ S_2 so với ban đầu là:

$$N_2 = N_{02} \cdot 2^{-\frac{t}{T_2}} = N_{02} \cdot 2^{-\frac{2T_2}{T_2}} = N_{02} \cdot 2^{-2} = \frac{1}{4} N_{02}$$

Câu 5: Đáp án C

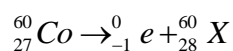
Chuyển động của vật từ vị trí biên $-A$ về VTCB là chuyển động nhanh dần theo chiều dương

Câu 6: Đáp án D**Phương pháp giải:**

Áp dụng định luật bảo toàn số khối và định luật bảo toàn số proton trong phản ứng hạt nhân

Giải chi tiết:

Ta có phản ứng phân rã hạt nhân Co-60:



Vậy hạt nhân X có cùng số khối với Co-60, nhưng số proton là 28.

Câu 7: Đáp án A**Phương pháp giải:**

Đoạn mạch chỉ chứa điện trở có cường độ dòng điện cùng pha với điện áp giữa hai đầu đoạn mạch.

Đoạn mạch chỉ chứa cuộn dây thuần cảm có dòng điện trễ pha $\frac{\pi}{2}$ so với điện áp hai đầu đoạn mạch.

Đoạn mạch chỉ chứa tụ điện có dòng điện sớm pha $\frac{\pi}{2}$ so với điện áp hai đầu đoạn mạch.

Giải chi tiết:

Ta có độ lệch pha giữa cường độ dòng điện và điện áp hai đầu đoạn mạch:

$$\Delta\varphi = \varphi_i - \varphi_u = \frac{\pi}{6} - \left(-\frac{\pi}{3}\right) = \frac{\pi}{2} (\text{rad})$$

→ dòng điện sớm pha hơn điện áp hai đầu đoạn mạch góc $\frac{\pi}{2}$ rad

Vậy đoạn mạch chỉ chứa tụ điện

Câu 8: Đáp án D

Phương pháp giải:

$$\text{Hệ số công suất của mạch điện xoay chiều: } \cos\varphi = \frac{R}{\sqrt{R^2 + (Z_L - Z_C)^2}}$$

Giải chi tiết:

$$\text{Ta có: } LC = \frac{1}{4f^2\pi^2} \Rightarrow LC = \frac{1}{\omega^2} \Rightarrow \omega L = \frac{1}{\omega C} \Rightarrow Z_L = Z_C \rightarrow \text{mạch có cộng hưởng}$$

Hệ số công suất của mạch khi đó là cực đại và không đổi: $\cos\varphi = 1$.

Câu 9: Đáp án A

Phương pháp giải:

Sử dụng lý thuyết về sóng điện từ.

Giải chi tiết:

Sóng điện từ truyền được trong chân không với tốc độ bằng tốc độ ánh sáng. Trong môi trường có mật độ càng lớn, tốc độ truyền sóng điện từ càng giảm → A sai.

Trong quá trình truyền sóng, vecto cường độ điện trường \vec{E} luôn vuông góc với vecto cảm ứng từ \vec{B} và cả hai vecto này luôn vuông góc với phương truyền sóng \vec{Ox} . Cả \vec{E} và \vec{B} đều biến thiên tuần hoàn theo không gian và thời gian, và luôn đồng pha → B đúng.

Và tuân theo các quy luật truyền thẳng, phản xạ, khúc xạ, giao thoa, nhiễu xạ → C đúng.

Sóng điện từ là sóng ngang. Trong quá trình truyền sóng, nó mang theo năng lượng. → D đúng.

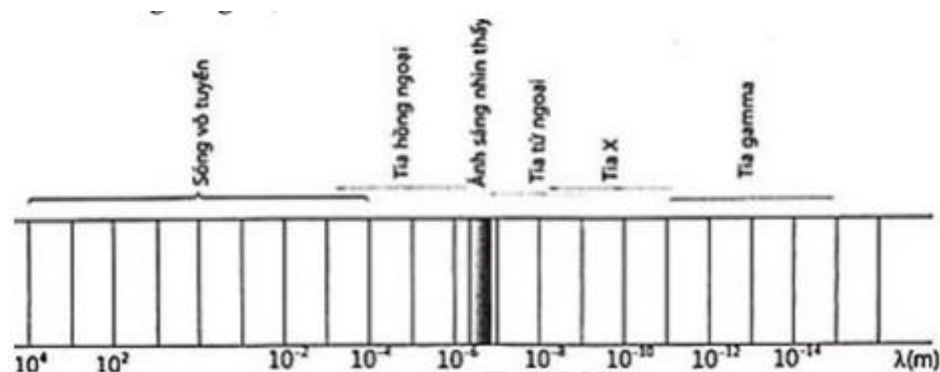
Câu 10: Đáp án B

Phương pháp giải:

Sử dụng thang sóng điện từ.

Giải chi tiết:

Ta có thang sóng điện từ:



Từ thang sóng điện từ, ta thấy các bức xạ được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của bước sóng là: Sóng vô tuyến, tia hồng ngoại, ánh sáng nhìn thấy, tia tử ngoại, tia X (tia Rơn-ghen), tia gamma.

Câu 11: Đáp án C

Phương pháp giải:

Sử dụng lý thuyết về dao động duy trì và dao động cưỡng bức.

Giải chi tiết:

Dao động cưỡng bức là dao động xảy ra dưới tác dụng của ngoại lực tuần hoàn có tần số bất kì. Dao động duy trì xảy ra dưới tác dụng của ngoại lực với tần số góc bằng tần số góc của dao động tự do của hệ. → A sai.

Dao động duy trì được cung cấp năng lượng để bù lại sự tiêu hao vì ma sát. → B sai.

Khi lực ma sát giảm, biên độ dao động cộng hưởng tăng. → C đúng.

Trong dao động duy trì, ta cung cấp thêm năng lượng cho hệ mà không làm thay đổi chu kỳ riêng của hệ. → D sai.

Câu 12: Đáp án C

Phương pháp giải:

Biên độ dao động tổng hợp: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2 \cos \varphi}$

Giải chi tiết:

Nhận xét: hai dao động vuông pha

Biên độ dao động tổng hợp là: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2} = \sqrt{5^2 + 12^2} = 13(cm)$

Câu 13: Đáp án D

Phương pháp giải:

Điện áp giữa hai bản tụ: $u = \frac{q}{C}$

Giải chi tiết:

Tại thời điểm $t = \frac{T}{4}$, điện tích của tụ điện là:

$$q = Q_0 \cos\left(\frac{2\pi}{T}t + \pi\right) = Q_0 \cos\left(\frac{2\pi}{T} \cdot \frac{T}{4} + \pi\right) = Q_0 \cos\frac{3\pi}{2} = 0(C)$$

Điện áp giữa hai bản tụ khi đó là: $u = \frac{q}{C} = \frac{0}{C} = 0(V)$

Câu 14: Đáp án B

Phương pháp giải:

Năng lượng của photon: $\varepsilon = hf = \frac{hc}{\lambda}$

Giải chi tiết:

Năng lượng của photon: $\varepsilon = hf = \frac{hc}{\lambda}$

Photon có năng lượng càng lớn khi ánh sáng đơn sắc có tần số càng lớn và bước sóng càng nhỏ.

Câu 15: Đáp án C

Phương pháp giải:

Giao thoa hai nguồn ngược pha, điểm cực đại giao thoa có: $d_2 - d_1 = \left(k + \frac{1}{2}\right)\lambda; k \in Z$

Cực tiểu giao thoa: $d_2 - d_1 = k\lambda; k \in Z$

Biên độ dao động cực đại: $A_{\max} = A_1 + A_2$

Biên độ dao động cực tiểu: $A_{\min} = |A_1 - A_2|$

Giải chi tiết:

Hai nguồn A, B dao động ngược pha.

Tại điểm M có: $MB - MA = 35 - 25 = 10(\text{cm}) = \lambda \rightarrow$ tại M là cực tiểu giao thoa.

Biên độ dao động cực tiểu là: $A_{\min} = |A_1 - A_2| = |4 - 2| = 2(\text{cm})$

Câu 16: Đáp án A

Giải chi tiết:

Máy biến áp dùng cho các khu vực dân cư là máy hạ áp, có số vòng dây cuộn thứ cấp nhỏ hơn ở cuộn sơ cấp.

Câu 17: Đáp án B

Phương pháp giải:

Độ lệch pha giữa hai điểm cách nhau khoảng d: $\varphi = \frac{2\pi d}{\lambda}$

Tần số âm: $f = \frac{v}{\lambda}$

Giải chi tiết:

Hai điểm gần nhau nhất dao động ngược pha có: $\varphi = \pi \Rightarrow \pi = \frac{2\pi d}{\lambda} \Rightarrow \lambda = 2d$

Tần số của âm là: $f = \frac{v}{\lambda} = \frac{v}{2d}$

Câu 18: Đáp án D

Phương pháp giải:

Chiếu chùm sáng song song tới thấu kính, chùm tia ló cắt nhau hoặc có đường kéo dài cắt nhau tại tiêu điểm.

Thấu kính hội tụ có tiêu cự $f > 0$

Thấu kính phân kì có tiêu cự $f < 0$

Giải chi tiết:

Chiếu một chùm sáng song song tới thấu kính thấy chùm tia ló là chùm phân kì \rightarrow thấu kính là thấu kính phân kì

Chùm tia ló có đường kéo dài cắt nhau tại tiêu điểm của thấu kính.

Tiêu cự của thấu kính phân kì: $f = -25\text{cm}$.

Câu 19: Đáp án A**Phương pháp giải:**

Phương trình li độ: $x = A \cos(\omega t + \varphi)$

Phương trình vận tốc: $v = -A\omega \sin(\omega t + \varphi)$

Giải chi tiết:

Tại thời điểm ban đầu, vật có li độ $x = 4\sqrt{3}\text{cm}$ và chuyển động ngược chiều dương ($v < 0$), ta có:

$$\begin{cases} x = 8 \cos \varphi = 4\sqrt{3} \\ v = -A\omega \sin \varphi < 0 \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} \cos \varphi = \frac{\sqrt{3}}{2} \\ \sin \varphi > 0 \end{cases} \Rightarrow \varphi = \frac{\pi}{6} (\text{rad})$$

Câu 20: Đáp án A**Giải chi tiết:**

Cơ năng của con lắc lò xo là: $W = \frac{1}{2}kA^2 = \frac{1}{2}m\omega^2 A^2 = \frac{1}{2}m(2\pi f)^2 A^2 = 2m\pi^2 f^2 A^2$

Câu 21: Đáp án A**Phương pháp giải:**

Hiệu suất của nguồn điện: $H = \frac{P_N}{P} \cdot 100\%$

Công suất của mạch ngoài: $P_N = I^2 R_N$

Công suất của nguồn điện: $P = I^2 (R_N + r)$

Giải chi tiết:

Hiệu suất của nguồn điện là: $H = \frac{P_N}{P} \cdot 100\% = \frac{I^2 R_N}{I^2 (R_N + r)} \cdot 100\% = \frac{R_N}{R_N + r} \cdot 100\%$

Câu 22: Đáp án C**Phương pháp giải:**

+ Bán kính quỹ đạo dừng thứ n: $r_n = n^2 r_0$

+ Tiên đề về hấp thụ và bức xạ năng lượng: $E_{cao} - E_{thap} = hf = \frac{hc}{\lambda}$

Giải chi tiết:

Nguyên tử Hidro ở trạng thái cơ bản ($n = 1$) được kích thích và có bán kính quỹ đạo dừng tăng lên 9 lần:

$$r_n = n^2 r_0 = 9.r_0 \Rightarrow n = 3$$

Bức xạ có năng lượng lớn nhất khi nguyên tử chuyển từ trạng thái dừng ứng với $n = 3$ về trạng thái dừng ứng với $n = 1$. Ta có:

$$E_3 - E_1 = \frac{hc}{\lambda} \Rightarrow \lambda = \frac{hc}{E_3 - E_1} \Rightarrow \lambda = \frac{6,625 \cdot 10^{-34} \cdot 3 \cdot 10^8}{\left[-\frac{13,6}{3^2} - \left(-\frac{13,6}{1^2} \right) \right] \cdot 1,6 \cdot 10^{-19}} = 0,103 \mu m$$

Câu 23: Đáp án B

Phương pháp giải:

Công thức tính tần số của mạch LC: $f = \frac{1}{2\pi\sqrt{LC}}$

Giải chi tiết:

Ta có:
$$\begin{cases} f = \frac{1}{2\pi\sqrt{LC}} \\ f' = \frac{1}{2\pi\sqrt{\frac{L}{16} \cdot C}} = 4 \cdot \frac{1}{2\pi\sqrt{LC}} \Rightarrow f' = 4f \end{cases}$$

Câu 24: Đáp án B

Phương pháp giải:

Từ phương trình của u và i ta thấy u, i cùng pha nên mạch có cộng hưởng điện.

Hiệu điện thế giữa hai đầu điện trở khi đó: $U_R = U$

Giải chi tiết:

Ta thấy u và i cùng pha nên mạch có cộng hưởng điện.

Do đó: $U_R = U = 220V$

Câu 25: Đáp án C

Phương pháp giải:

+ Năng lượng liên kết: $W_{lk} = \Delta m \cdot c^2$

+ Năng lượng liên kết riêng: $\varepsilon = \frac{W_{lk}}{A} = \frac{\Delta m \cdot c^2}{A}$

+ Hạt nhân có năng lượng liên kết riêng càng lớn thì hạt nhân càng bền vững.

Giải chi tiết:

+ Năng lượng liên kết:
$$\begin{cases} W_{lkX} = \Delta m_X \cdot c^2 \\ W_{lkY} = \Delta m_Y \cdot c^2 \Rightarrow W_{lkX} = W_{lkY} = W_{lk} \\ \Delta m = \Delta m_Y \end{cases}$$

$$+ \text{ Năng lượng liên kết riêng: } \begin{cases} \varepsilon_X = \frac{W_{lk}}{A_X} \\ \varepsilon_Y = \frac{W_{lk}}{A_Y} \Rightarrow \varepsilon_X < \varepsilon_Y \\ A_X > A_Y \end{cases}$$

Vậy hạt nhân Y bền vững hơn hạt nhân X.

Câu 26: Đáp án B

Phương pháp giải:

Công thức tính mức cường độ âm: $L = 10 \cdot \log \frac{I}{I_0} (dB)$

Giải chi tiết:

$$\text{Ta có: } \begin{cases} L = 10 \cdot \log \frac{I}{I_0} (dB) \\ L' = 10 \cdot \log \frac{I'}{I_0} (dB) = 10 \cdot \log \frac{1000 \cdot I}{I_0} = 10 \cdot \log 1000 + 10 \cdot \log \frac{I}{I_0} \Rightarrow L' = L + 30 (dB) \end{cases}$$

Câu 27: Đáp án A

Phương pháp giải:

+ Trong giao thoa sóng hai nguồn cùng pha: các điểm trên mặt nước và cách đều hai nguồn (đường trung trực của đoạn thẳng nối hai nguồn) luôn dao động với biên độ cực đại.

+ Trong giao thoa sóng hai nguồn ngược pha: các điểm trên mặt nước và cách đều hai nguồn (đường trung trực của đoạn thẳng nối hai nguồn) luôn dao động với biên độ cực tiểu.

Giải chi tiết:

Trong thí nghiệm giao thoa hồng trên mặt nước, người ta thấy các điểm trên mặt nước và cách đều hai nguồn luôn dao động với biên độ cực đại. Vậy hai nguồn dao động cùng pha.

Câu 28: Đáp án D

Phương pháp giải:

Dây treo con lắc thẳng đứng khi qua VTCB.

Trong 1 chu kỳ con lắc qua VTCB 2 lần.

Giải chi tiết:

$$\text{Ta có: } \begin{cases} \Delta t = 1 \text{ phút} = 60s \\ T = 2s \end{cases} \Rightarrow \Delta t = 30T$$

Trong 1 chu kỳ dây treo con lắc thẳng đứng 2 lần. Vậy sau 1 phút (30 chu kỳ) có 60 lần dây treo con lắc thẳng đứng.

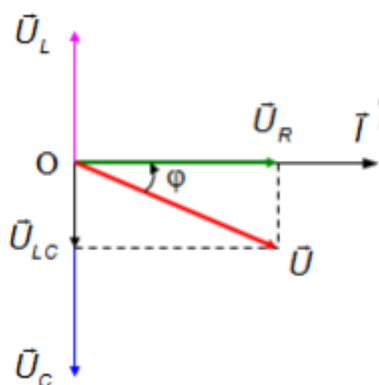
Câu 29: Đáp án A

Phương pháp giải:

Sử dụng giản đồ vectơ hoặc công thức tính độ lệch pha giữa u và i : $\tan \varphi = \frac{Z_L - Z_C}{R}$

Giải chi tiết:

Ta có giản đồ vectơ trong trường hợp: $U_C = 2.U_L$:



Vậy u trễ pha với i .

Câu 30: Đáp án B

Phương pháp giải:

Các công thức:
$$\begin{cases} A_{MN} = q \cdot E \cdot d = q \cdot U_{MN} \\ E = \frac{U_{MN}}{d} \\ U_{MN} = V_M - V_N \end{cases}$$

Giải chi tiết:

Ta có: $E = \frac{U_{MN}}{d}$

Vậy công thức ở đáp án B sai.

Câu 31: Đáp án D

Phương pháp giải:

Điều kiện xảy ra hiện tượng quang điện là: $\lambda \leq \lambda_0$

Giải chi tiết:

Tám nhôm có giới hạn quang điện là: $\lambda_0 = 0,36\mu m$

Để xảy ra hiện tượng quang điện thì: $\lambda \leq \lambda_0 \Leftrightarrow \lambda \leq 0,36\mu m$

Vậy hiện tượng quang điện không xảy ra nếu $\lambda = 0,42\mu m$

Câu 32: Đáp án A

Phương pháp giải:

Vận tốc dao động cực đại của mỗi phần tử: $v_{\max} = \omega y_0 = 2\pi f \cdot y_0$

Vận tốc sóng: $v = \frac{\lambda}{T} = \lambda f$

Giải chi tiết:

Vận tốc dao động cực đại của mỗi phần tử môi trường gấp 4 lần vận tốc sóng:

$$v_{\max} = 4v \Leftrightarrow 2\pi f \cdot y_0 = 4\lambda \cdot f \Rightarrow \lambda = \frac{y_0 \pi}{2}$$

Câu 33: Đáp án A

Phương pháp giải:

Khi có điện trường, VTCB của con lắc lò xo dịch chuyển đoạn: $\Delta l = \frac{qE}{k}$

Tần số góc của con lắc lò xo: $\omega = \sqrt{\frac{k}{m}}$

Công thức độc lập với thời gian: $x^2 + \frac{v^2}{\omega^2} = A^2$

Sử dụng vòng tròn lượng giác và công thức: $\Delta\varphi = \omega\Delta t$

Giải chi tiết:

Tần số góc của con lắc là: $\omega = \sqrt{\frac{k}{m}} = \sqrt{\frac{100}{0,1}} = 10\sqrt{10} = 10\pi \text{ (rad / s)}$

Ban đầu khi chưa có điện trường, biên độ của con lắc là: $A = 2\sqrt{3} \text{ (cm)}$

Tốc độ của vật khi ở VTCB khi đó là: $v_{\max} = \omega A = 10\pi \cdot 2\sqrt{3} = 20\pi\sqrt{3} \text{ (cm / s)}$

Khi có điện trường, VTCB của con lắc dịch chuyển một đoạn:

$$\Delta l = \frac{qE}{k} = \frac{4 \cdot 10^{-4} \cdot 5000}{100} = 0,02 \text{ (m)} = 2 \text{ (cm)}$$

Li độ của vật so với VTCB mới là: $x = -2 \text{ (cm)}$

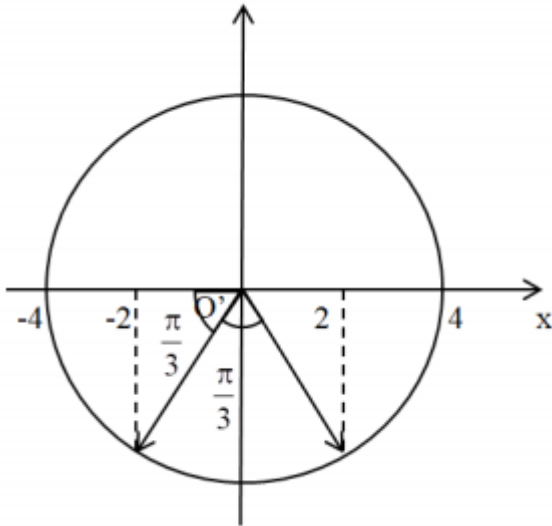
Ta có công thức độc lập với thời gian:

$$x^2 + \frac{v^2}{\omega^2} = A_1^2 \Rightarrow (-2)^2 + \frac{(20\pi\sqrt{3})^2}{(10\pi)^2} = A_1^2 \Rightarrow A_1 = 4 \text{ (cm)}$$

Con lắc dao động trong thời gian $\frac{31}{30} \text{ s}$ trong điện trường, khi đó vecto quay được góc:

$$\Delta\varphi = \omega\Delta t = 10\pi \cdot \frac{31}{30} = \frac{31\pi}{3} = 5.2\pi + \frac{\pi}{3} \text{ (rad)}$$

Ta có vòng tròn lượng giác trong thời gian có điện trường:



Từ vòng tròn lượng giác ta thấy tại thời điểm tắt điện trường, li độ của vật so với gốc O' là:

$$x_1 = 4 \cos \frac{\pi}{3} = 2 \text{ (cm)}$$

Áp dụng công thức độc lập với thời gian với gốc O' , ta có:

$$x_1^2 + \frac{v^2}{\omega^2} = A_1^2 \Rightarrow 2^2 + \frac{v^2}{(10\pi)^2} = 4^2 \Rightarrow |v| = 20\pi\sqrt{3} \text{ (cm/s)}$$

Li độ của vật so với gốc O là: $x_2 = x_1 + OO' = 2 + 2 = 4 \text{ (cm)}$

Áp dụng công thức độc lập với thời gian với gốc O , ta có:

$$x_2^2 + \frac{v^2}{\omega^2} = A_2^2 \Rightarrow 4^2 + \frac{(20\pi\sqrt{3})^2}{(10\pi)^2} = A_2^2 \Rightarrow A_2 = 2\sqrt{7} \text{ (cm)}$$

Vậy tỉ số: $\frac{A_2}{A_1} = \frac{2\sqrt{7}}{4} = \frac{\sqrt{7}}{2}$

Câu 34: Đáp án A

Phương pháp giải:

+ Vị trí vân sáng trên màn quan sát: $x_s = k.i = \frac{k.\lambda D}{a}; k \in Z$

+ Khoảng vân là khoảng cách giữa hai vân sáng liên tiếp.

+ Tại M có: $\frac{x_M}{i} = k; k \in Z$ thì tại M là vân sáng bậc k.

Giải chi tiết:

+ Khi chiếu bức xạ có bước sóng $\lambda_1 = 0,6\mu\text{m}$, khoảng cách giữa 6 vân sáng liên tiếp là 9mm:

$$5.i_1 = 9\text{mm} \Rightarrow i = 1,8\text{mm} \Rightarrow \frac{\lambda_1 D}{a} = 1,8 \Rightarrow \frac{D}{a} = 3$$

$$+ \text{ Vị trí vân sáng của các bức xạ: } \begin{cases} i_1 = 1,8(mm) \\ i_2 = \frac{\lambda_2 D}{a} = 0,48.3 = 1,44(mm) \\ i_3 = \frac{\lambda_3 D}{a} = 0,4.3 = 1,2(mm) \end{cases}$$

$$+ \text{ Tại } x = 10,8mm \Rightarrow \begin{cases} \frac{x}{i_1} = \frac{10,8}{1,8} = 6 \in Z \\ \frac{x}{i_2} = \frac{10,8}{1,44} = 7,5 \notin Z \\ \frac{x}{i_3} = \frac{10,8}{1,2} = 9 \in Z \end{cases}$$

Vậy tại vị trí cách vân trung tâm 10,8mm có hai vạch sáng ứng với λ_1 và λ_3 .

Câu 35: Đáp án C

Phương pháp giải:

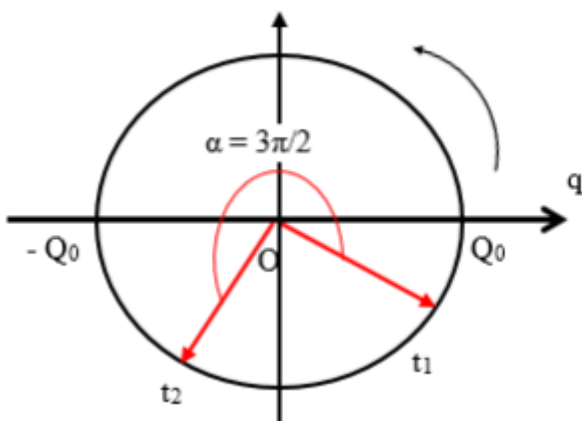
Sử dụng VTLG và công thức tính góc quét $\alpha = \omega \Delta t = \frac{2\pi}{T} \Delta t$

Giải chi tiết:

+ Thời điểm t_1 bản M tích điện dương và tụ đang tích điện, nghĩa là điện tích của bản M là dương và đang tăng.

+ Thời điểm $t_2 = t_1 + 3T/4$, góc quét được sau $3T/4$ là: $\alpha = \omega \Delta t = \frac{2\pi}{T} \cdot \frac{3T}{4} = \frac{3\pi}{2}$

+ Biểu diễn hai thời điểm trên VTLG ta được:



Từ VTLG ta thấy tại thời điểm t_2 bản M tích điện âm. Do đó chiều của dòng điện qua cuộn dây từ N đến M.

Câu 36: Đáp án D

Phương pháp giải:

Điều kiện có sóng dừng: $l = k \cdot \frac{\lambda}{2}$ với k là số bó sóng

Biên độ của điểm cách nút gần nhất khoảng d : $a = 2a_0 \sin \frac{2\pi d}{\lambda}$

Giải chi tiết:

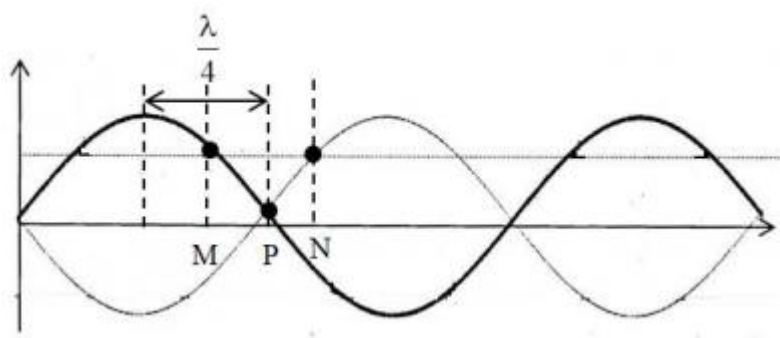
Sóng dừng trên dây với 3 bụng sóng, chiều dài dây là:

$$l = k \frac{\lambda}{2} \Rightarrow 60 = 3 \cdot \frac{\lambda}{2} \Rightarrow \lambda = 40(\text{cm})$$

Biên độ dao động của điểm bụng là: $a_{\max} = 2a_0$

Biên độ dao động của điểm M là:

$$a_M = 2a_0 \sin \frac{2\pi d}{\lambda} = \frac{2}{3} \cdot 2a_0 \Rightarrow \sin \frac{2\pi d}{\lambda} = \frac{2}{3} \Rightarrow \frac{2\pi d}{\lambda} \approx 0,73 \Rightarrow d \approx 4,65(\text{cm})$$



Khoảng cách từ điểm M tới bụng gần nhất là:

$$d' = \frac{\lambda}{4} - d = \frac{40}{4} - 4,65 = 5,35(\text{cm})$$

Vậy để hai điểm M, N gần nhất, chúng đối xứng nhau qua nút \rightarrow điểm P là nút sóng có biên độ dao động bằng 0.

Câu 37: Đáp án D

Phương pháp giải:

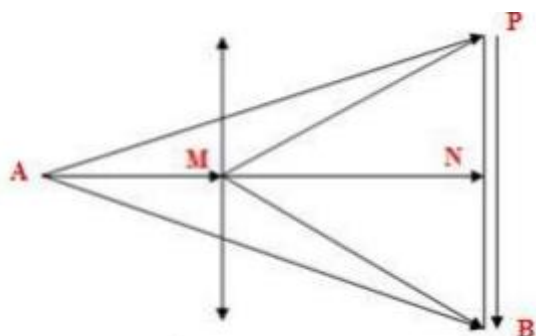
+ C biến thiên để U_{RL} không phụ thuộc vào R: $Z_C = 2 \cdot Z_L$

+ Sử dụng giản đồ véc-tơ

+ Sử dụng định luật Ôm và các biến đổi toán học

Giải chi tiết:

Khi thay đổi C để U_{AP} không phụ thuộc biến trở R. Ta có:



+ Khi R thay đổi ta luôn có ΔAPB luôn là tam giác cân tại A.

+ Ta thấy khi R thay đổi, nếu ta di chuyển điểm A → M thì góc 2φ chính là độ lệch pha của U_{AP} và U_{AB} và nó càng lớn. Vậy độ lệch pha cực đại của U_{AP} và U_{AB} khi điểm A trùng với điểm M hay lúc đó $R = 0$.

$$\text{Khi đó: } U_1 = U_{PB} = \frac{U}{Z_1} \cdot Z_C = \frac{U}{\sqrt{r^2 + Z_L^2}} \cdot 2Z_L$$

$$+ \text{ Khi } R = R_0 : (U_{AN} \cdot U_{NP}) \leq \frac{U_{AN}^2 + U_{NP}^2}{2} = \frac{U^2}{2}$$

Vậy $(U_{AN} \cdot U_{NP})$ lớn nhất khi tam giác APB là tam giác vuông cân.

$$\text{Lúc này: } U_2 = U_{AM} = \frac{U}{\sqrt{2}} - U_r$$

$$\text{Từ hình vẽ suy ra: } \begin{cases} Z_L = R + r \\ Z_2 = \sqrt{2}(R + r) \end{cases}$$

Nên:

$$U_2 = \frac{U}{\sqrt{2}} - I \cdot r = \frac{U}{\sqrt{2}} - \frac{U}{Z_2} \cdot r = \frac{U}{\sqrt{2}} - \frac{U}{\sqrt{2}(R+r)} \cdot r \Rightarrow U_2 = \frac{U(Z_L - r)}{\sqrt{2} \cdot Z_L}$$

$$\text{Lại có từ đề bài: } U_1 = 2(\sqrt{6} - \sqrt{3})U_2$$

Nên ta có:

$$\begin{aligned} \frac{U}{\sqrt{r^2 + Z_L^2}} \cdot 2Z_L &= 2(\sqrt{6} + \sqrt{3}) \frac{U(Z_L - r)}{\sqrt{2} \cdot Z_L} \Rightarrow \frac{Z_L}{\sqrt{r^2 + Z_L^2}} = \frac{(\sqrt{6} + \sqrt{3})}{\sqrt{2}} \cdot \frac{(Z_L - r)}{Z_L} \\ \Rightarrow Z_L^2 &= \frac{(\sqrt{6} + \sqrt{3})}{\sqrt{2}} \cdot (Z_L - r) \cdot \sqrt{r^2 + Z_L^2} \Rightarrow \left(\frac{Z_L}{r}\right)^2 = \frac{(\sqrt{6} + \sqrt{3})}{\sqrt{2}} \cdot \left(\frac{Z_L}{r} - 1\right) \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{Z_L}{r}\right)^2} \end{aligned}$$

Đặt $x = \tan \varphi = \frac{Z_L}{r}$ ta có phương trình:

$$x^2 = \frac{\sqrt{6} + \sqrt{3}}{\sqrt{2}} \cdot (x - 1) \cdot \sqrt{1 + x^2} \Rightarrow x \approx 1,377 \Rightarrow \varphi \approx 54^\circ \Rightarrow 2\varphi \approx 108^\circ = \frac{3\pi}{5}$$

→ Gần với $\frac{4\pi}{7}$ nhất.

Câu 38: Đáp án C

Phương pháp giải:

$$+ \text{ Tần số góc: } \omega = \sqrt{\frac{k}{m}}$$

$$+ \text{ Gia tốc và vận tốc: } \begin{cases} a = -\omega^2 x \\ v = \omega \sqrt{A^2 - x^2} \end{cases}$$

Giải chi tiết:

$$+ \text{Ta có: } \begin{cases} \omega_1 = \sqrt{\frac{k}{m_1}} \\ \omega_2 = \sqrt{\frac{k}{m_2}} \Rightarrow \omega_2 = 2\omega_1 \\ m_1 = 4m_2 \end{cases}$$

$$+ \text{ Vận tốc của hai vật: } \begin{cases} v_1 = \omega_1 \sqrt{A_1^2 - x_1^2} \\ v_2 = \omega_2 \sqrt{A_2^2 - x_2^2} = 2\omega_1 \sqrt{A_2^2 - x_2^2} \quad (1) \end{cases}$$

+ Các lò xo được treo sao cho vị trí cân bằng các vật ở cùng độ cao. Đưa hai vật lên cùng độ cao ứng với lò xo của con lắc thứ nhất không biến dạng rồi đồng thời thả không vận tốc ban đầu

$$\Rightarrow A_1 = A_2 \quad (2)$$

$$+ \text{ Ở thời điểm hai vật đi ngang qua nhau } \Rightarrow |x_1| = |x_2| \quad (3)$$

Từ (1), (2) và (3) $v_2 = 2v_1$

Câu 39: Đáp án B

Phương pháp giải:

Công thức tính lực điện: $F_d = qE$

Công thức tính lực Lorenxo: $F_L = qB.v.\sin \alpha$

Proton chuyển động thẳng đều khi: $\vec{F}_d + \vec{F}_L = \vec{0}$, từ đó xác định được chiều của \vec{F}_L

Sử dụng quy tắc bàn tay trái xác định được chiều của \vec{B} .

Giải chi tiết:

Proton chuyển động thẳng đều trong miền có cả từ trường đều và điện trường đều nên:

$$\vec{F}_d + \vec{F}_L = \vec{0} \Leftrightarrow \vec{F}_d = -\vec{F}_L$$

Lực điện: $\vec{F}_d = q\vec{E}$ có hướng từ trong ra ngoài nên lực Lorenxo có hướng từ ngoài vào trong.

Áp dụng quy tắc bàn tay trái xác định được chiều của \vec{B} hướng từ trên xuống.

Với độ lớn:

$$F_d = F_L \Rightarrow qE = qB.v.\sin \alpha \Rightarrow B = \frac{E}{v.\sin \alpha} = \frac{8000}{2.10^6.\sin 90} = 0,004T$$

Câu 40: Đáp án B

Phương pháp giải:

$$+ \text{ Điện năng tiêu thụ: } Q = \frac{U^2}{R}.\Delta t$$

+ Công thức tính tổng trở và định luật Ôm:
$$\begin{cases} Z = \sqrt{(R+r)^2 + (Z_L - Z_C)^2} \\ I = \frac{U}{Z} \end{cases}$$

+ Tự điện cản trở hoàn toàn dòng điện không đổi.

Giải chi tiết:

+ Ban đầu cường độ dòng điện qua R, cuộn dây và C lần lượt là 1A; 1A; 0A, chứng tỏ dòng điện ban đầu là dòng điện không đổi, và cuộn dây có điện trở thuần bằng R.

Điện năng tiêu thụ ban đầu là:
$$Q = \frac{U^2}{R} \cdot \Delta t$$

+ Sau đó dùng dòng điện xoay chiều. Điện năng tiêu thụ khi đặt vào dòng điện lúc sau và chỉ có R là:

$$Q' = \frac{U'^2}{R} \cdot \Delta t = 4Q \Leftrightarrow \frac{U'^2}{R} = 4 \frac{U^2}{R} \Rightarrow U' = 2U$$

Khi cho dòng điện qua cuộn dây ta có:

$$Q'' = Q' \Leftrightarrow \frac{U'^2 \cdot R}{R^2 + Z_L^2} \cdot \Delta t = \frac{U^2}{R} \cdot \Delta t \Rightarrow Z_L = \sqrt{3}R$$

Khi mắc cả ba linh kiện vào dòng điện thứ 2 thì cường độ dòng điện là 1A. Ta có:

$$\frac{U'}{\sqrt{(R+R)^2 + (Z_L - Z_C)^2}} = \frac{U}{R} \Leftrightarrow \frac{2U}{\sqrt{(2R)^2 + (Z_L - Z_C)^2}} = \frac{U}{R}$$

$$\Rightarrow Z_L = Z_C = \sqrt{3}R$$

Khi mắc điện trở với tụ vào mạch thứ hai thì cường độ dòng điện là:

$$I = \frac{U'}{\sqrt{R^2 + Z_C^2}} = \frac{2U}{\sqrt{R^2 + 3R^2}} = \frac{U}{R} = 1A$$